

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ TÂY NINH TỈNH TÂY NINH
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 54/2021/HNGĐ-ST

Ngày 12-11-2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn, nợ chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH – TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Linh Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lưu Thị Kiên

2. Ông Võ Văn Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ N V, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Bình, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 124/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Võ Thị Kim N, sinh năm 1980; Có mặt.

Địa chỉ: ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Chỗ ở hiện nay: ấp CT, xã CG, huyện CG, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Anh Đoàn Thanh V, sinh năm 1977; Có mặt.

Địa chỉ: ấp TT, xã TB, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Võ Thị Ngọc T, sinh năm 1976; Có mặt.

Địa chỉ: ấp CT, xã CG, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà Lê Thị M, sinh năm 1956; Có mặt.

Địa chỉ: ấp TP, xã TB, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20-4-2021 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Võ Thị Kim N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh V tự nguyện tìm hiểu chung sống từ năm 2001 đến năm 2004 đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Bình, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. Mâu thuẫn vợ chồng do anh V có quan hệ với người phụ nữ khác, anh V thường xuyên uống rượu đánh đập chị. Chị N và anh V ly thân từ năm 2017 đến nay. Hiện nay, chị N xác định không còn tình cảm với anh V nên yêu cầu ly hôn với anh V.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Đoàn Thị Hồng C sinh năm 2002 và Đoàn Thanh Q, sinh năm 2008. Chị N yêu cầu nuôi hai con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Tài sản chung gồm có:

+ 01 căn nhà cấp 4 tại ấp Tân Trung, xã Tân Bình, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, nhà xây dựng năm 2014.

+ 01 chiếc xe máy cày mua năm 2007.

+ 5 công 7 đất cao su tại ấp Tân Phước, xã Tân Bình, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh và cao su trên đất.

Chị N yêu cầu chia đôi tài sản chung, nhà cấp 4 và xe nhận tiền còn đất cao su thì chị yêu cầu nhận hiện vật.

Nhà sắt tiền chế chị T cho chị tiền chị N xây dựng để bán quán lo cho gia đình, nay vợ chồng ly hôn thì chị yêu cầu được di dời nhà sắt tiền chế phía trước nhà.

- Về nợ chung: Nợ chị Võ Thị Ngọc T số tiền 88.000.000 đồng. Mỗi người trả 44.000.000 đồng.

Bị đơn anh Đoàn Thanh V trình bày:

Anh V thống nhất như lời trình bày của chị N về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, con chung.

- Về quan hệ hôn nhân: Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn về tình cảm do chị N có mối quan hệ với người đàn ông khác. Anh V đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Cháu Hồng cảm trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, còn cháu Q theo ai thì người đó nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, anh làm thuê thu nhập không ổn định.

- Về tài sản chung:

+ 01 căn nhà cấp 4 tại ấp Tân Trung, xã Tân Bình, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, nhà xây dựng năm 2014, nhà sắt phía trước.

+ 01 chiếc xe máy cày mua năm 2007.

Nhà với xe máy cày chia đôi, tôi nhận hiện vật và sẽ hoàn trả chênh lệch tiền cho chị N.

+ 5 công 7 đất cao su tại ấp Tân Phước, xã Tân Bình, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh thì đất cha mẹ anh V cho nên không đồng ý chia, cây cao su trên đất thì đồng ý chia đôi cho chị N.

- Về nợ chung: Nợ bà M 200.000.000 đồng và chị T 88.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi nợ chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T trình bày:

Khoảng năm 2014, chị T có cho anh V và chị N mượn 88.000.000 đồng để xây nhà. Nay chị yêu cầu anh V, chị N trả 88.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M trình bày:

Vợ chồng V, N thiếu nợ ngân hàng không có tiền đáo hạn nên bà có đi vay tiền cho V mang đi trả ngân hàng, nhưng do V và N là vợ chồng nên cũng không có nói với N.

Nay bà yêu cầu vợ chồng anh V, chị N trả 200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội qui phiên tòa.

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 27, 29, 55, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết 326:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Võ Thị Kim N đối với anh Đoàn Thanh V.

- Về con chung: Giao con chung Đoàn Thanh Q, sinh năm 2008 cho chị N nuôi dưỡng, buộc anh V cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của chị N

- Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của chị T, không chấp nhận yêu cầu của bà M.

- Đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] ***Về tố tụng:*** Chị Võ Thị Kim N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị và anh Đoàn Thanh V có nơi cư trú tại Số 56, tổ 4 đường 785, ấp Tân Trung, xã Tân Bình, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm b Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Đoàn Thanh V và chị Võ Thị Kim N thuận tình ly hôn.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Anh V, chị N có 02 con chung tên Đoàn Thị Hồng C, sinh năm 2002 và Đoàn Thanh Q, sinh năm 2008. Cháu Hồng C trên 18 tuổi nên anh, chị không yêu cầu

giải quyết, cháu Q thuộc trường hợp phải xem xét yêu cầu, nguyện vọng của con, cháu Q có nguyện vọng sống chung với mẹ nên cần giao cháu Q cho chị N nuôi dưỡng.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Chị N yêu cầu cấp dưỡng 3.000.000 đồng/ tháng nhưng không chứng minh được thu nhập của anh V, anh V không đồng ý cấp dưỡng nên cần buộc anh V cấp dưỡng theo quy định pháp luật, mỗi tháng 800.000 đồng.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Tài sản chung gồm có:

- Phần đất gồm 7 thửa 20, 28, 35, 36, 50, 51, 67, tờ bản đồ 8, tổng diện tích qua đo đạc thực tế là 5155.2 m² đất tọa lạc tại ấp Tân Phước, xã Tân Bình, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; giấy CNQSDĐ do UBND cấp ngày 13-3-2009 do anh V, chị N đứng tên chủ sử dụng.

Trị giá: 5155.2 m² x 200.000 đồng/m² = 1.031.040.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm: 157.600.000 đồng.

- 01 xe máy cày: 75.000.000 đồng.

- 01 căn nhà cấp 4 tại ấp Tân Trung, xã Tân Bình, thành phố TN 141.375 m², kết cấu: Móng bê tông cốt thép + móng gạch, nền gạch men, tường xây gạch không tô hai mặt (chỉ tô mặt trong phòng khách) giá trị còn lại: 171.346.000 đồng.

Khung sắt tiền chế phía trước và phía sau, bên hông nhà có diện tích 247.44 m², kết cấu: nền xi măng, cột sắt, mái tôn, kèo gỗ, phía sau xây tường gạch không tô, giá trị còn lại: 44.390.000 đồng.

Hàng rào lưới B40, diện tích 66 m², kết cấu: cột bê tông đúc sẵn, lưới B40, chân tường xây gạch cao 03 m không tô, giá 3.630.000 đồng.

Hàng rào khung sắt, diện tích 27.4 m², kết cấu: khung sắt, lưới B40 có bánh xe di động, giá 1.123.000 đồng.

Hàng rào tường xây gạch không tô diện tích 66m², kết cấu: móng gạch, cột gạch, tường hàng rào xây gạch không tô hai mặt, giá 14.454.000 đồng.

01 chân bồn nước cao dưới 5m giá 1.312.000 đồng.

01 bồn inox giá 820.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản: 1.500.715.000 đồng.

Các đương sự thống nhất không tranh chấp các vật dụng khác trong gia đình.

[2.3.2] Về phân chia tài sản chung:

Tại phiên tòa chị N yêu cầu chia tài sản chung theo quy định pháp luật, chị yêu cầu nhận bằng hiện vật phần đất lúa tại ấp Tân Phước, xã Tân Bình, thành phố TN và nhận bằng tiền đối với giá trị căn nhà, xe máy cày.

Anh V chỉ đồng ý chia cho chị N giá trị nhà, xe máy cày, cây cao su, phần đất lúa anh không đồng ý chia cho chị N.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ cho anh V, chị N do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Chi nhánh thành phố TN cung cấp thể hiện: Hợp đồng tặng cho QSDĐ và tài sản gắn liền với đất 07-5-2008, bên tặng cho là ông Đoàn Văn Ai và bà Lê Thị M, bên nhận tặng cho là anh Đoàn Thanh V và chị Võ Thị Kim N; tặng cho phần đất diện tích 5679m², gồm 7 thửa thuộc tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp Tân Phước, xã Tân Bình, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. Đến ngày 13-9-2009, anh V, chị N được UBND thị xã Tây Ninh (nay là thành phố TN) giấy CNQSDĐ số AO 407164.

Xét nguồn gốc phần đất trên do cha mẹ anh V tặng cho anh, chị nên đây là tài sản chung của vợ, chồng. Anh V là người trực tiếp canh tác cây cao su trên đất, chị N làm nghề buôn bán không trực tiếp canh tác nên cần giao phần đất trên cho anh V, anh V hoàn trả giá trị chênh lệch tài sản chung cho chị N, khi phân chia tài sản anh V được nhận phần nhiều hơn.

Giá trị phần đất và tài sản trên đất: 1.188.640.000 đồng, anh V nhận 738.640.000 đồng, chị N nhận 450.000.000 đồng; do anh V được nhận toàn bộ phần đất trên nên anh V có nghĩa vụ hoàn trả cho chị N phần giá trị tài sản chị N được nhận.

- Đối với căn nhà cấp 4, hàng rào, tường gạch, hàng rào,... và xe máy cày hiện nay anh V đang quản lý, sử dụng nên cần giao cho anh V tiếp tục quản lý, sử dụng. Anh V hoàn trả tiền chênh lệch cho chị N.

Đối với khung sắt tiền chế trước nhà do chị N xây dựng trong thời kỳ hôn nhân dùng để buôn bán nên là tài sản chung của anh, chị nên không chấp nhận yêu cầu di dời của chị N.

Tổng giá trị các tài sản này: 312.075.000 đồng, anh V và chị N mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 156.037.500. Nhà và xe máy cày anh V đang sử dụng nên giao cho anh V và anh V hoàn trả cho chị N 156.037.500 đồng.

[2.4] Về nợ chung:

Anh, chị thống nhất có nợ chị T 88.000.000 đồng. Anh V, chị N mỗi người trả 44.000.000 đồng.

Bà M yêu cầu anh, chị trả 200.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh anh V, chị N vay tiền nên không được chấp nhận.

Như vậy, phần giá trị tài sản anh V nhận được sau khi trừ nợ chung là: 894.677.500 – 44.000.000 đồng = 850.677.500 đồng.

Phần giá trị tài sản chị N nhận được sau khi trừ nợ chung là: 606.037.500 đồng – 44.000.000 đồng = 562.037.500 đồng.

Do tài sản giao cho anh V nên anh V có nghĩa vụ hoàn trả cho chị N: 606.037.500 đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, đo đạc tổng cộng 18.000.000 chị Võ Thị Kim N đã tạm ứng nên cần buộc anh V có nghĩa vụ giao lại cho chị N số tiền 9.000.000 đồng.

[4] Đối với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh trong vụ án phù hợp nhận định Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Theo quy định Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị N, anh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật, cụ thể như sau

Chị N chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân, 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu di dời khung sắt không được chấp nhận, 26.481.500 đồng án phí tài sản chung, 2.200.000 đồng án phí nợ chung. Tổng cộng, chị N phải chịu 29.281.500 đồng.

Anh V chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, số tiền 37.520.325 án phí tài sản chung, 2.200.000 đồng án phí nợ chung. Tổng cộng, anh V phải chịu 40.020.325 đồng án phí.

Chị T không phải chịu án phí, hoàn trả cho chị T tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà M được miễn án phí nên không phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 27, 29, 55, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 12, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Kim N và anh Đoàn Thanh V thuận tình ly hôn.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung tên Đoàn Thanh Q, sinh năm 2008 cho chị Võ Thị Kim N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Đoàn Thanh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Đoàn Thanh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 800.000 (Tám trăm nghìn) đồng. Thời hạn cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị Võ Thị Kim N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Đoàn Thanh V không chịu trả số tiền cấp dưỡng nêu trên, thì hàng tháng anh Đoàn Thanh V còn phải trả cho chị Võ Thị Kim N số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về quan hệ tài sản chung:

- Giao cho anh Đoàn Thanh V được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu 7 thửa 20, 28, 35, 36, 50, 51, 67, tờ bản đồ 8, tổng diện tích theo đo đạc thực tế 5155.2 m² đất tọa lạc tại ấp Tân Phước, xã Tân Bình, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; giấy CNQSDĐ do UBND cấp ngày 13-3-2009 và 394 cây cao su trên đất.

Phần đất có tứ cận như sau:

Đông giáp thửa 21, thửa 29 và đường đất;

Tây giáp thửa 565 và ruộng nước;

Nam giáp thửa 67 và thửa 565;

Bắc giáp thửa 12, thửa 13.

- Giao anh V được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gồm: 01 xe máy cày; 01 căn nhà cấp 4 tại ấp Tân Trung, xã Tân Bình, thành phố TN diện tích 141.375 m², kết cấu: Móng bê tông cốt thép + móng gạch, nền gạch men, tường xây gạch không tô hai mặt (chỉ tô mặt trong phòng khách, Khung sắt tiền chế phía trước và phía sau, bên hông nhà có diện tích 247.44 m², kết cấu: nền xi măng, cột sắt, mái tôn, kèo gỗ, phía sau xây tường gạch không tô, Hàng rào lưới B40, diện tích 66 m², kết cấu: cột bê tông đúc sẵn, lưới B40, chân tường xây gạch cao 03 m không tô, Hàng rào khung sắt, diện tích 27.4 m², kết cấu: khung sắt, lưới B40 có bánh xe di động, Hàng rào tường xây gạch không tô diện tích 66m², kết cấu: móng gạch, cột gạch, tường hàng rào xây gạch không tô hai mặt, 01 chân bồn nước cao dưới 5m giá, 01 bồn inox.

Giá trị tài sản anh V nhận được là 850.677.500 đồng

- Buộc anh Đoàn Thanh V có nghĩa vụ giao lại chị Võ Thị Kim N số tiền 606.037.500 (Sáu trăm lẻ sáu triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm) đồng.

Anh Đoàn Thanh V có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh giấy CNQSDĐ cho phù hợp.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về nợ chung:

Buộc chị Võ Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị N T 44.000.000 (Bốn mươi bốn triệu) đồng.

Buộc anh Đoàn Thanh V có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị N T 44.000.000 (Bốn mươi bốn triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về chi phí tố tụng:

Buộc anh Đoàn Thanh V có nghĩa vụ giao lại cho chị Võ Thị Kim N 9.000.000 (Chín triệu) đồng chi phí tố tụng.

6. Về án phí sơ thẩm:

Chị Võ Thị Kim N phải chịu 29.281.500 (Hai mươi chín triệu, hai trăm tám mươi một nghìn, năm trăm) đồng án phí, khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 15.300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0001256 ngày 11-3-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, Chị N nộp thêm 13.981.500 (Mười ba triệu, chín trăm tám mươi một nghìn, năm trăm) đồng.

Anh Đoàn Thanh V phải chịu 40.020.325 (Bốn mươi triệu, không trăm hai mươi nghìn, ba trăm hai mươi lăm) đồng.

Chị T không phải chịu án phí, hoàn trả chị T 2.200.000 (Hai triệu hai trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001430 ngày 20-4-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

7. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại UBND xã (phường) nơi cư trú.

8. T hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV, TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Tp.TN;
- Chi cục THADS Tp.TN;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Minh, TPTN, TN;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Linh Phi